

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 7 năm 2022, Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn là ông Trương Ngọc A có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, đại diện hợp pháp của Nguyên đơn trình bày: Vào ngày 11-12-2018, bà Dương Thị Th1 có ký hợp đồng tín dụng số 20181212-0003466 với Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng V (nay là Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng V SMBC) (sau đây gọi tắt là VPB SMBC FC) để vay số tiền 21.100.000đ với lãi suất thỏa thuận 5,00%/tháng để tiêu dùng cá nhân. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, bà Dương Thị Th1 có trách nhiệm thanh toán số tiền 36.681.549đ (bao gồm cả gốc và lãi), trả chậm liên tiếp trong vòng 24 tháng; 23 tháng đầu, mỗi tháng trả 1.530.000đ, tháng cuối cùng trả 1.491.549đ, bắt đầu từ ngày 13-01-2019. Thực hiện hợp đồng, bà Dương Thị Th1 đã nhận đủ số tiền để tiêu dùng cá nhân và thanh toán được 12 lần với tổng số tiền 16.493.000đ, bao gồm 8.642.804đ nợ gốc và 7.850.196đ nợ lãi. Kể từ ngày 27-07-2021 đến nay, bà Dương Thị Th1 không thanh toán thêm bất kỳ khoản nào dù Công ty đã dùng nhiều biện pháp nhắc nhở. Ngày 29-03-2021, khoản nợ nói trên đã được VPB SMBC FC chuyển nhượng cho Công ty TNHH M theo Hợp đồng Mua Bán Nợ số VPBFC-GALAXY-21-0003, ngày 29-03-2021. Do khách hàng trễ hạn thanh toán nên Công ty TNHH M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Dương Thị Th1 trả một lần cho công ty toàn bộ số tiền nợ 20.188.549đ bao gồm các khoản sau: Nợ gốc còn lại: 12.457.196đ và nợ lãi tính đến ngày hợp đồng hết hạn (ngày 14-12-2020): 7.731.353đ. Công ty không yêu cầu tính lãi kể từ ngày 15-12-2020 đến nay, ngoài ra, đại diện hợp pháp của Nguyên đơn không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Đối với bị đơn Dương Thị Th1 vắng mặt tại phiên tòa. Mặc dù Tòa án đã tiến hành thực hiện việc tổng đạt và niêm yết nhiều lần theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn bà Th1 vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn buộc bà Th1 phải thanh toán cho Công ty TNHH M số tiền 20.188.549đ bao gồm các khoản sau: Nợ gốc còn lại: 12.457.196đ và nợ lãi tính đến ngày hợp đồng hết hạn (ngày 14-12-2020): 7.731.353đ, theo quy định tại Điều 463,466,468 BLDS.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản, Bị đơn Dương Thị Th1 cư trú tại Thôn N1, xã Ph2, huyện T, tỉnh Bình Định nên căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn vắng mặt nhiều lần không có lý do. Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Công ty TNHH M yêu cầu bà Dương Thị Th1 trả cho Công ty số tiền mà bà Th1 vay Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng V còn nợ là 20.188.549đ, trong đó nợ gốc còn lại: 12.457.196đ và nợ lãi tính đến ngày hợp đồng hết hạn (ngày 14-12-2020): 7.731.353đ. Hội đồng xét xử thấy rằng vào ngày 11-12-2018, bị đơn Dương Thị Th1 có ký Hợp đồng tín dụng số 20181212-0003466 với Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng V để vay 21.100.000đ, khi vay có hợp đồng vay, thỏa thuận lãi suất 60,00%/năm tương đương 5,00%/tháng, không thế chấp tài sản. Thời hạn vay được ấn định từ ngày 13-01-2019 đến ngày 14-12-2020. Đây là hợp đồng vay tài sản thuộc hợp đồng dân sự đúng theo quy định pháp luật do hai bên đương sự tự nguyện thực hiện. Quá trình thực hiện hợp đồng bà Th1 đã thanh toán 16.493.000đ, đến nay còn nợ 20.188.549đ. Ngày 30-3-2021, khoản nợ nói trên đã được Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng V bán cho Công ty TNHH M, giao dịch chuyển nhượng được xác lập bằng Hợp đồng mua bán nợ số VPBFC-GALAXY-21-0003 ngày 30-3-2021. Trong đó có biên bản xác nhận rằng khoản nợ của bị đơn Dương Thị Th1 đã được chuyển giao cho bên Công ty TNHH M. Nên nay Công ty TNHH M yêu cầu Tòa buộc bà Th1 trả một lần cho công ty toàn bộ số tiền nợ trên là có căn cứ theo khoản 2 Điều 221 BLDS. Tuy nhiên Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu trên của Công ty TNHH M chỉ phù hợp phần đòi nợ gốc là 12.457.196đ. Bởi lẽ khi bà Th1 tự nguyện thanh toán số tiền 16.493.000đ trong đó có nợ gốc là 8.642.804đ, phần lãi bà Th1 đã trả 7.850.196đ. Phần lãi này là lãi suất cao nhưng bà Th1 đã tự nguyện thực hiện, mà quá trình Tòa án triệu tập bà Th1 không có yêu cầu tính lại lãi nên Tòa không xét phần lãi đã thực hiện. Riêng khoảng tiền lãi 7.731.353đ tính theo hợp đồng vay là 60,00%/năm tương đương 5,00%/tháng là quá cao so với lãi suất tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Theo đó, lãi suất tối đa là 20%/năm, tương đương với 1,66%/tháng. Do đó Hội đồng xét xử căn

cứ vào Điều 486 BLDS và điểm b, Điều 8, Điều 9 Nghị Quyết 01/2019/HĐTP-TANDTC, ngày 11-01-2019 Của Hội đồng Thẩm phán TANDTC “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm” thì mức lãi suất giữa hai bên thỏa thuận vượt quá 20%/năm so với Bộ luật dân sự, nên Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi tối đa của Bộ luật dân sự là 20%/năm để tính đối với 13 kỳ nợ chưa trả của bà Th1 là 13 tháng, thành tiền 12.457.196đ x 20%/năm x 13 tháng = 2.688.262đ. Do đó buộc bà Th1 phải trả cho Công ty TNHH M là 15.145.458đ, bác phần lãi còn lại của Công ty yêu cầu.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Dương Thị Th1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 757.000đ, buộc Công ty TNHH M phải chịu án phí đối với phần lãi bị bác là 300.000đ sung vào công quỹ Nhà nước. Tiền tạm ứng án phí Công ty TNHH M đã nộp 504.000đ được khấu trừ vào án phí nên hoàn lại cho Công ty TNHH M 204.000đ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T chỉ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử về phần đề nghị trả gốc, còn phần lãi không phù hợp như đã phân tích trên nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: các Điều 26, 35, 39, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều khoản 2 Điều 221, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91 Luật Tổ chức Tin dụng, điểm b khoản 2 Điều 8, Điều 9 Nghị Quyết 01/2019/HĐTP-TANDTC, ngày 11-01-2019 Của Hội đồng Thẩm phán TANDTC “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm”, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

- Buộc bà Dương Thị Th1 phải có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH M số tiền 15.145.458đ(Mười lăm triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi tám đồng) ,trong đó gốc là 12.457.196đ và lãi là 2.688.262đ.

- Bác một phần yêu cầu tính lãi của Công ty TNHH M.

[2]. Về án phí DSST: Buộc bà Dương Thị Th1 phải chịu 757.000đ, buộc Công ty TNHH M phải chịu 300.000đ sung vào Ngân sách Nhà nước. Tiền tạm ứng án phí Công ty TNHH M đã nộp 504.000đ theo biên lai thu tiền số 0006384 ngày 12-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được khấu trừ vào án phí nên hoàn lại cho Công ty TNHH M 204.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Phòng KTNV -TAND tỉnh BĐ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Bích Thủy

